



kāi táng

开膛

verb · to disembowel

Example Sentences

Xiōng shǒu yòng dāo kāi táng le shòu hài zhě.
凶手用刀开膛了受害者。

The murderer disemboweled the victim with a knife.

Yī shēng zài shǒu shù zhōng xū yào kāi táng jiǎn chá nèi zàng.
医生在手术中需要开膛检查内脏。

The doctor needed to open the abdomen to examine the organs during surgery.

Trace each character, then write the word on your own.

开	开	开	开	开	开	开													
膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛								
膛	膛	膛	膛	膛	膛	膛													